

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 5 - 2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Thương;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Hà;

Bà Nguyễn Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Huệ- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Ly- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 12/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023, về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Quang T;

Địa chỉ: Khu phố H, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu phố S, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Quang T trình bày:

Anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị Thu H đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Năm 2019, chị H đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa liên bang Đức, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể khắc phục được, vợ chồng không liên lạc với nhau, anh T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn chị H.

Về con chung: Anh T và chị H chung sống có 02 con chung, cháu Trần Quang T, sinh ngày 02/4/2004, đã thành niên và cháu Trần Thanh T, sinh ngày 12/12/2017. Anh T có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu T, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của anh T.

Tại Biên bản xác minh ngày 15/3/2023, bà Nguyễn Thị A (mẹ của chị H) có ý kiến:

Chị H đang sinh sống tại nước Đức đi theo diện xuất khẩu lao động năm 2019, từ đó đến nay chưa về. Anh T có sang trao đổi với gia đình Bà về việc ly hôn, Bà A có liên lạc với chị H và chị H đồng ý ly hôn và vợ chồng sống xa nhau không còn tình cảm. Vợ chồng chị H có 02 con chung hiện các cháu đang sống với anh T. Bà A cam kết nhận văn bản tố tụng của Tòa án và báo cho chị H biết qua mạng xã hội, vì gia đình Bà cũng không biết địa chỉ của chị H.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 63; Điều 239-260 và Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được thông báo nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể nơi mình đang làm ăn, sinh sống tại Cộng hòa liên bang Đức nên đây là trường hợp cố tình dấu địa chỉ và không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về hôn nhân: Cho anh Trần Quang T được ly hôn chị Nguyễn Thị Thu H.

+ Về con chung: Giao cháu Trần Thanh T, sinh ngày 12/12/2017 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

+ Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Anh T được miễn án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Quang T yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu H khi chị H đang lao động xuất khẩu tại Cộng hòa liên bang Đức. Trước và sau khi thụ lý vụ án, anh T và gia đình chị H không cung cấp được địa chỉ của chị H tại Cộng hòa liên bang Đức, nhưng phía gia đình của chị H vẫn thường xuyên liên lạc với chị H qua điện thoại hoặc qua mạng xã hội facebook, Zalo, gia đình chị H nhận các Văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết thông báo nội dung cho chị H nhưng chị H không cung cấp địa chỉ, trực tiếp tham gia tố tụng hoặc có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của anh T nên được coi là trường hợp bị

đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc “Giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ” để giải quyết vụ án theo thủ tục chung được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Trần Quang T và chị Nguyễn Thị Thu H trên cơ sở tự nguyện và được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống đến năm 2019, chị H đi xuất khẩu lao động tại Cộng hòa liên bang Đức, từ đó đến nay không về, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và cắt đứt liên lạc với nhau. Thấy rằng, hôn nhân là sự tự nguyện, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau để cùng nuôi dạy con cái, nhưng giữa chị H và anh T đã cắt đứt mọi liên lạc, như vậy mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T được ly hôn chị H.

[2.2] Về con chung: Cháu Trần Quang T đã thành niên, còn cháu Trần Thanh T hiện đang ở với anh T và có nguyện vọng ở với bố, chị H không biết khi nào trở về, do đó nguyện vọng nuôi con của anh T và cháu T hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình nên được chấp nhận. Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng anh T thuộc diện hộ nghèo, căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 anh T được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Quang T được ly hôn chị Nguyễn Thị Thu H.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thanh T, sinh ngày 12/12/2017 cho anh Trần Quang T trực tiếp nuôi dưỡng, chị Nguyễn Thị Thu H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Thu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần Quang T được miễn 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QTrị;
- Cục THADS tỉnh QTrị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV, Tổ HCTP;
- UBND Phường B;
- Lưu hồ sơ, VP Tòa DS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Kim Thương